TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 118/2020/DS-PT
Ngày: 05-6-2020
"V/v tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Nhật – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Phan Trung Quốc – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 02 năm 2020, về việc "Tranh chấp dân sự về quyền sử dụng đất, Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Tài sản gắn liền với đất";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 128a/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 124/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Tuyết H, sinh năm: 1959;

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị Tuyết H là Luật sư Hứa Văn Đ – Luật sư trợ giúp pháp lý của Trung Tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Phạm Tấn V, sinh năm: 1995;

2.2. Bà Phạm Kim C, sinh năm: 1967;

Cùng địa chỉ: D, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Tấn V là chị Phạm Kim T1, sinh năm: 1989 (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/9/2019);

Địa chỉ: E, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện theo pháp luật là ông Võ Thanh T2 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S;

Người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Văn H1 – Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố S (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/9/2019);

Địa chỉ: Số G, đường N.S.S, khóm H, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn P – Trưởng phòng Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: Số M, đường N.S.S, khóm N, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Phạm Kim T1, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: Số O, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Anh Phạm Quốc T3, sinh năm: 1988;

3.5. Bà Võ Thị Ngọc S, sinh năm: 1965;

Cùng địa chỉ: Số nhà P, Hương lộ Q, phường B.T.Đ, quận B.T, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Phạm Quốc T3 là ông Võ Văn Đ1, sinh năm: 1955 (Theo văn bản ủy quyền ngày 09/10/2019);

Địa chỉ: Số A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Chị Trương Hồng H’, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: Số I, khóm T.H, phường A.H, thành phố S, Đồng Tháp.

Tạm trú: Số X, đường N.S.S, khóm Y, phường V, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Anh Đỗ Ngọc A1, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số A, khóm T.B, phường A.H, thành phố S, Đồng Tháp.

3.8. Anh Nguyễn Minh T3, sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Số B, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Anh Nguyễn Tấn Đ2, sinh năm: 1987;

Địa chỉ: Số D, khóm B, phường C, thành phố S, Đồng Tháp

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Tuyết H (Là nguyên đơn trong vụ án);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Phạm Tuyết H trình bày:

Cha ruột bà H là ông Phạm Văn T4 đã chết khoảng năm 1982, mẹ ruột bà H là bà Lê Thị Tuyết M chết ngày 14 tháng 02 năm 2018. Ông T4 và bà M có 03 người con chung là bà H, ông Phạm Thành T5 (đã chết ngày 06/11/1999), ông Phạm Minh T6 (đã chết ngày 24/9/2011); ngoài ra ông T4, bà M không có người con ruột hay con nuôi nào khác. Ông T5 có vợ là bà Võ Thị Ngọc S, hai người sống chung với nhau từ khoảng năm 1987, không có đăng ký kết hôn, hai người có một người con chung là anh Phạm Quốc T3, ngoài ra ông T5 không có người con ruột hay con nuôi nào khác; Ông Phạm Minh T6 có vợ là bà Phạm Kim C, nhưng ông T6 và bà C đã ly hôn vào năm 2010 (theo quyết định số 32/2010/QĐST-HNGĐ ngày 18/5/2010 của Tòa án nhân dân thị xã S), ông T6 và bà C có 02 người con chung là chị T1 và anh V, ngoài ra ông T6 không có người con ruột hay con nuôi nào khác.

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc thực tế diện tích 26,4m^2, thuộc một phần thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 (qua đo đạc thực tế có diện tích là 54,4m^2), tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, Đồng Tháp, anh Phạm Tấn V đang đứng tên quyền sử dụng đất; có nguồn gốc là của cha bà M là cụ Lê Văn P cho bà M trước năm 1974 (cụ P chết năm 1988). Đến năm 1974 thì bà M che mái lá, làm nền xi măng tại vị trí đất Hình 2 để ở chung với ông Phạm Văn T4, ông T5, ông T6; còn phần đất tại Hình 1 như hiện nay bà M để trống làm sân (theo mảnh trích đo địa chính số 22-2019 ngày 18/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Đến năm 1978 ông T4, ông T5, ông T6 về xã T.D sống, nên bà M ở và sử dụng phần đất Hình 1, Hình 2 một mình. Đến năm 1990 bà H, chồng bà H là ông Võ Văn Đ1, các con của bà H là Võ Thị Hồng T9, Võ Ngọc T7, Võ Tấn T8 về sống chung tại phần đất Hình 1, Hình 2 với bà M. Đến năm 1993 bà H và ông Đ1 cất nhà tại vị trí nhà bà H hiện nay số A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp và bà H, ông Võ

Văn Đ1, các con của bà H là Võ Thị Hồng T9, Võ Ngọc T7, Võ Tấn T8 về sống tại căn nhà số A nên bà M sống trên phần đất đang tranh chấp hiện nay một mình.

Khoảng năm 2002 bà M cho con gái bà H là Võ Thị Hồng T9 và chồng T9 là Trần Hữu T10 ở nhờ trên phần đất Hình 1, Hình 2, bà M cũng ở chung; khi đó, chị T9 và anh T10 có sửa chữa lại mái lá và nền xi măng mà bà M làm năm 1974, nhưng cụ thể như thế nào bà H không rõ. Đến khoảng năm 2003, ông T6, bà C không có chỗ ở (do trước đó bà C đã bán hết nhà đất) nên bà M cho ông T6, bà C, anh V, chị T1 về ở chung với bà M; anh T10 và chị T9 dọn đi nơi khác ở; ông T6, bà C có trả giá trị tài sản mà anh T10, chị T9 đầu T4 để sửa mái lá và nền xi măng cho anh T10, chị T9. Cũng trong khoảng năm 2003 ông T6, bà C có sửa chữa mái che và làm lại nền tại phần đất Hình 2 để ở, nhưng cụ thể như thế nào thì bà H không biết, bà M cũng sống chung với những người này.

Năm 2010 bà C và anh V đi nơi khác ở, cũng trong khoảng thời gian này chị T1 cất nhà ở riêng. Nên chỉ có bà M và ông T6 sinh sống tại phần đất tranh chấp, đến năm 2011 ông T6 chết thì bà M sống một mình. Đến năm 2016 anh V dỡ bỏ mái che và nền tại vị trí Hình 2 để xây dựng lại nhà tại vị trí Hình 2, làm sân lán xi măng và mái tole tại vị trí Hình 1 như hiện nay, thì bà M qua sống chung với bà H đến khi chết năm 2018. Khi anh V cất nhà xong thì chị T1 ở, sau đó anh V bán nhà, đất lại cho chị H', anh T3, anh A thì chị H, anh T3, anh A sử dụng đến nay.

Năm 2012 bà C làm thủ tục kê khai đăng ký phần đất đang tranh chấp, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/5/2013 thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2 (trong đó có 10,24m^2 bà C được hưởng theo Bản án số 172/DSPT ngày 18/42005 của Tòa án tỉnh Đồng Tháp và 25,24m^2 bà C tự kê khai đất của bà M). Đến ngày 22/02/2014 bà C làm hợp đồng tặng cho anh V toàn bộ thửa đất 77, tờ bản đồ số 3, anh V được cấp quyền sử dụng đất thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2 ngày 25/3/2014. Anh V làm thủ tục được nhập toàn bộ thửa đất 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2 và thửa đất số 72, tờ bản đồ số 3, diện tích 17,7m^2, thành thửa đất 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 được cấp quyền sử dụng đất ngày 14/4/2016, cấp đổi ngày 08/8/2018.

Ngày 14/12/2018, anh Phạm Tấn V lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 cho chị Trương Hồng H', hợp đồng được Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp công chứng số 10565, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/12/2018.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Phạm Tuyết H yêu cầu:

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, số bìa 412511, số vào sổ cấp GCN: CH01972, do UBND thành phố S cấp ngày 06/5/2013 cho bà Phạm Kim C.

- Tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Kim C và anh Phạm Tấn V do Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp công chứng số 97, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/02/2014, diện tích đất 26,4m^2 vô hiệu.

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện 26,4m^2, là một phần trong thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 (qua đo đạc thực tế diện tích là 54,4m^2), mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, đất tọa lạc tại khóm B, Phường C, thành phố S, số bìa CC 899692, số vào sổ cấp GCN: CH04910 do UBND thành phố S cấp ngày 14/4/2016 cho anh Phạm Tấn V. Số bìa CO 321393, số vào sổ cấp GCN: CS06293 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/8/2018 cho anh Phạm Tấn V. Để cấp lại cho những người thuộc hàng thừa kế của bà M là bà H, chị T1, anh V, anh T3.

- Tuyên bố một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích đất 26,4m^2 (trong tổng diện tích 54,4m^2) giữa anh Phạm Tấn V và chị Trương Hồng H’ do Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp công chứng số 10565, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/12/2018 vô hiệu. Vì quyền sử dụng đất đang tranh chấp mà anh V lại lập hợp đồng chuyển nhượng cho chị H’ là không đúng quy định pháp luật. Bà H yêu cầu anh Phạm Tấn V, bà Phạm Kim C, chị Trương Hồng H’, anh Đỗ Ngọc A, anh Nguyễn Minh T3 cùng liên đới di dời phần sân, mái tole tại Hình 1 gồm các mốc 1-2-3-19-1, diện tích 9,5m^2 và một phần căn nhà tại Hình 2 gồm các mốc 3-4a-18-19-3, diện tích đất 16,9m^2 theo mảnh trích đo địa chính số 22 – 2019 ngày 18/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S trả cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Lê Thị Tuyết M là bà H, anh Phạm Quốc T3, chị Phạm Kim T1, anh Phạm Tấn V.

- Bị đơn anh Phạm Tấn V ủy quyền cho chị Phạm Kim T1 trình bày:

Chị Phạm Kim T1, anh Phạm Tấn V thống nhất về mối quan hệ thừa kế của bà Lê Thị Tuyết M mà bà H trình bày như trên.

Thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2 (qua đo đạc thực tế diện tích là 36,7m^2), mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, Phường C, thành phố S có nguồn gốc là: 10,24m^2 (qua đo đạc thực tế diện tích 10,3m^2) bà

C được sở hữu, sử dụng theo bản án số: 172/DSPT ngày 18/4/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Diện tích 26,4m^2 nguồn gốc là của ông Lê Văn P, ông P cho lại bà Lê Thị Tuyết M, do bà M không sử dụng nên đến khoảng năm 2002 bà M có cho con gái và con rể bà Phạm Tuyết H là chị Võ Thị Hồng T9 và anh Trần Hữu T10 che mái lá, lót nền gạch tàu để ở nhờ, đến năm 2003 bà M có hợp đồng miệng bán toàn bộ diện tích đất 35,5m^2 (36,7m^2) cho ông Phạm Minh T6, bà Phạm Kim C (10,24m^2 được công nhận theo bản án và 26,4m^2 bà H đang tranh chấp) với số tiền là 15.000.000đồng, ông T6, bà C đã giao số tiền 15.000.000đồng cho bà M nhận, khi giao tiền không có làm biên nhận.

Sau khi mua đất của bà M, ông T6 và bà C có trả tiền mái lá, nền gạch tàu cho chị T9 và anh T10 số tiền khoảng 2.500.000 đồng, anh T10 và chị T9 đi nơi khác sinh sống, ông T6 và bà C xây dựng nhà trên diện tích đất 35,5m^2 từ năm 2003 để ở, đến ngày 24/9/2011 thì ông T6 chết.

Bà C làm thủ tục kê khai, đăng ký và được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và T8 sản khác gắn liền với đất thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị ngày 06/5/2013. Bà C quản lý, sử dụng thửa đất 77 đến ngày 22/02/2014 bà C lập hợp đồng tặng cho anh Phạm Tấn V toàn bộ thửa đất số 77, hợp đồng được Phòng Công chứng số A, tỉnh Đồng Tháp công chứng số 97, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD; anh V làm thủ tục và được UBND thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và T8 sản khác gắn liền với đất cho anh Phạm Tấn V ngày 25/3/2014 thửa đất số 77.

Sau đó, anh V làm thủ tục và được nhập thửa đất 77 vào thửa đất 72 diện tích 17,7m^2 mà anh V được cấp quyền sử dụng ngày 28/3/2014, thành thửa đất 96, diện tích 53,2m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị được UBND thành phố S cấp quyền sử dụng đất ngày 14/4/2016, cũng trong năm 2016 anh V tháo bỏ căn nhà cũ và xây dựng nhà trên thửa đất 96 (toàn bộ thửa đất 72 và một phần thửa đất 77 trước đây). Anh V được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 08/8/2018.

Ngày 12/12/2018 anh V lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 và căn nhà trên đất tại số A, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp cho chị Trương Hồng H’ (anh Đỗ Ngọc A, anh Nguyễn Minh T3 và chị H’ hùn tiền mua nhà, đất này). Ngày 26/12/2018 chị T1, anh Nguyễn Tấn Đ2 (chồng chị T1 thời điểm đó) lập hợp đồng công chứng chuyển nhượng thửa đất 84, tờ bản đồ số 3, diện tích 57m^2 cho chị H’ (hợp đồng ghi là hết thửa đất 84, nhưng thực chất chỉ thỏa thuận chuyển

nhượng hết thửa đất 74 trước đây), theo đo đạc diện tích là 32,1m^2 gồm các mốc 4-5-13-14-15-16-20-4 (hình 3 theo mảnh trích đo địa chính số 22 - 2019 ngày 03/9/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S). Giá tiền chuyển nhượng toàn bộ nhà và thửa đất 96 của anh V một phần thửa đất 84 (thửa đất 74 trước đây) của chị T1 cho chị H', anh A, anh T3 với giá tiền tổng cộng là 490.000.000 đồng, nhưng trong hợp đồng công chứng giữa chị H' với anh V chỉ ghi số tiền là 120.000.000 đồng, trong hợp đồng giữa chị T1, anh Đ2 với chị H' ghi số tiền là 100.000.000 đồng, tổng cộng là 210.000.000đồng là để giảm thuế; chị T1, anh V đã nhận tổng cộng số tiền từ chị H', anh T3, anh A là 400.000.000đồng. Thửa đất 84 là tài sản riêng của chị T1 không liên quan gì đến anh Đ2, nhưng do anh Đ2 là chồng chị T1 thời điểm đó nên thủ tục công chứng yêu cầu anh Đ2 phải ký tên, còn việc thỏa thuận chuyển nhượng, nhận tiền anh Đ2 không liên quan.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, cũng như quyền sử dụng đất thửa đất số 96, căn nhà của anh Phạm Tấn V, thì anh V đã giao cho chị H', anh T3, anh A giữ giấy chứng nhận và bàn giao nhà đất từ khi công chứng các hợp đồng chuyển nhượng đến nay.

Nay anh Phạm Tấn V, chị Phạm Kim T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết H, vì việc bà C đăng ký kê khai được cấp quyền sử dụng đất phần đất đang tranh chấp 24,6m^2 vào ngày 06/5/2013. Bà C lập hợp đồng tặng cho anh V toàn bộ thửa đất số 77, anh V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất ngày 25/3/2014; thửa đất đất 96 ngày 14/4/2016, ngày 08/8/2018 là đúng quy định pháp luật, hợp pháp nên anh V có toàn quyền chuyển nhượng cho người khác.

- Bị đơn bà Phạm Kim C trình bày: Thống nhất theo toàn bộ lời trình bày, ý kiến và yêu cầu của anh Phạm Tấn V.

-Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân thành phố S trình bày ý kiến:

Ủy ban nhân dân thị xã S (nay là thành phố S) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) cho bà Phạm Kim C ngày 06/5/2013, thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, số bìa BO 412511, số vào sổ cấp GCN: CH01972; cấp giấy chứng nhận cho anh Phạm Tấn V ngày 25/3/2014 thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, diện tích 35,5m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, số bìa BU 040607, số vào sổ cấp GCN: CH03175 và cấp giấy

chứng nhận cho anh Phạm Tấn V ngày 14/4/2016, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, số bìa CC 899692, số vào sổ cấp GCN: CH04910 là đúng trình tự, thủ tục quy định pháp luật.

Ủy ban nhân dân thành phố S không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

- Người đại diện theo pháp luật của Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp trình bày ý kiến:

Ngày 22/02/2014 Phòng Công chứng số A, tỉnh Đồng Tháp có công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 97, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD giữa bà Phạm Kim C với ông Phạm Tấn V là đúng theo trình tự quy định của pháp luật.

Phòng Công chứng số A, tỉnh Đồng Tháp không có yêu cầu gì trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quốc T3 ủy quyền cho ông Võ Văn Đ1 trình bày:

Anh Phạm Quốc T3 thống nhất với các yêu cầu của bà Phạm Tuyết H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Ngọc S trình bày:

Trước đây bà Võ Thị Ngọc S và ông Phạm Thành T5 có thời gian chung sống với nhau từ năm 1987, đến năm 1999 thì ông T5 chết. Thời gian chung sống với nhau bà S, ông T5 có một người con chung là Phạm Quốc T3, sinh năm 1988, nhưng bà S và ông T5 không có đăng ký kết hôn. Hiện nay bà S đã có chồng khác, nên việc thừa kế di sản của ông Phạm Thành T5 cũng như các quyền thừa kế của ông Phạm Thành T5 là không liên quan gì đến bà S.

Bà S xác định là không có yêu cầu gì trong vụ án, không liên quan gì đến các tài sản các bên đang tranh chấp trong vụ án.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đỗ Ngọc A, anh Nguyễn Minh T3, chị Trương Hồng H' cùng trình bày:

Trước đây, vào ngày 12/12/2018 anh T3, anh A, chị H' có hùn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, diện tích 53,2m^2 và căn nhà trên đất tại số A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp của anh Phạm Tấn V; một phần thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3 (toàn bộ thửa đất số 74 khi chưa nhập vào thửa đất 83). Anh T3, anh A, chị H' không có mua căn nhà của chị T1 trên đất tại số A, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Anh T3, anh A, chị H' đã thỏa thuận thống nhất giá tiền mua nhà, đất của anh V và

đất của chị T1, tổng cộng là 490.000.000đồng (mỗi người sẽ hùn 1/3, tức là mỗi người hùn 163.334.000 đồng); anh T3, anh A, chị H’ thống nhất để một mình chị H’ đứng tên làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà với anh V, chị T1. Từ ngày 12/12/2018 đến ngày 27/12/2018 anh T3, anh A, chị H’ đã hùn nhau mỗi người 133.334.000đồng để đưa trước 400.000.000 đồng cho chị T1 nhận. Ngày 12/12/2018 chị H’ và anh V; ngày 26/12/2018 chị H’ và chị T1, anh Nguyễn Tấn Đ2 (chồng chị T1 thời điểm đó) đã ra Phòng công chứng số A tỉnh Đồng Tháp để công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà với anh V, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị T1 (hợp đồng với chị T1 ghi là hết thửa đất của chị T1, nhưng thực chất anh T3, anh A, chị H’ chỉ nhận chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 74, phần còn lại sau này sẽ tách chuyển trả lại chị T1).

Hiện nay nhà, đất anh V đã bàn giao cho anh T3, anh A1, chị H’; đất của chị T1 chuyển nhượng thì chị T1 cũng đã bàn giao cho anh T3, anh A1, chị H’ từ khoảng cuối tháng 12/2018 đến nay; trong quá trình sử dụng thửa đất 96 và nhà của anh V thì anh T3, anh A1, chị H’ không có sửa chữa, đầu T4 thêm gì vào nhà, đất. Anh T3, anh A1, chị H’ không đồng ý trả lại nhà và đất vì anh Phạm Tấn V đã bán cho anh T3, anh A1, chị H’ hợp pháp.

Hiện nay anh T3, anh A1, chị H’ đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất thửa đất 96. Trong trường hợp, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà với anh V, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với chị T1 vô hiệu thì anh T3, anh A1, chị H’ cũng không có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất với anh V, chị T1 trong vụ án này; nếu sau này có tranh chấp anh T3, anh A1, chị H’ sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tấn Đ2 trình bày:

Trước đây, vào ngày 26/12/2018 anh Đ2 và chị Phạm Kim T1 có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3, diện tích 57,0m^2, mục đích sử dụng đất ở tại đô thị, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, Đồng Tháp cho chị Trương Thị Hồng H’; Hợp đồng được Phòng công chứng số A tỉnh Đồng Tháp Công chứng số 10886, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/12/2018. Tuy nhiên, anh Đ2 xác định là toàn bộ thửa đất số 84, tờ bản đồ số 3, diện tích 57,0m^2 và căn nhà trên thửa đất 84 là tài sản riêng của cá nhân chị Phạm Kim T1; việc mua bán, chuyển nhượng nhà, đất là giữa cá nhân chị T1 với chị H’, vào thời điểm đó anh Đ2 và chị T1 là vợ chồng, nên theo thủ tục anh Đ2 phải ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho chị H’ để đảm bảo thủ tục của công chứng. Còn nhà, đất chị T1

bán, chuyển nhượng cho chị H' là tài sản riêng của cá nhân chị T1, không liên quan gì đến anh Đ2, chị T1 cũng là người nhận tiền của chị H', anh Đ2 không có nhận tiền và không có sử dụng chung số tiền này với chị T1. Anh Đ2 không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

- Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 228, 264, 271, 273, 278 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 500, 501, 502, 503 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 100, 166, 167, 203 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Tuyết H khởi kiện đối với bị đơn anh Phạm Tấn V, bà Phạm Kim C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố S, Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp, chị Trương Hồng H', anh Đỗ Ngọc A1, anh Nguyễn Minh T3 tranh chấp phần đất Hình 1 gồm các mốc 1-2-3-19-1, diện tích 9,5m^2 và Hình 2 gồm các mốc 3-4a-18-19-3, diện tích đất 16,9m^2 theo mảnh trích đo địa chính số 22 – 2019 ngày 18/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S; là một phần của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- Về án phí:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà H (do bà H thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn giảm án phí là phù hợp theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Bà Phạm Tuyết H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 500.000đ (Bà H đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, nguyên đơn Phạm Tuyết H kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Phạm Tuyết H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Phạm Tuyết H là Luật sư Hứa Văn Đ trình bày quan điểm: Phần đất đang tranh chấp tại hình 1 và hình 2 theo sơ đồ đo đạc, phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có nguồn gốc là của ông P là cha bà M cho lại bà M, các đương sự đều thừa nhận đất là của bà M. Do bà M chết không để lại di chúc, nên di sản thừa kế của bà M được giải quyết theo pháp luật. Phía bị đơn cho rằng đất tranh chấp bà M đã bán lại cho ông T6, bà C năm 2003, nhưng phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh hợp pháp, bị đơn cho rằng đất tranh chấp mua của bà M 2003 nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 77 đã cấp cho bà C đứng tên và hủy đối với thửa đất số 96 đã cấp cho anh V đứng tên, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C với anh V, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V với chị H', buộc anh V, bà C cùng các người có liên quan di dời phần sân, mái tole tại hình 1 gồm các mốc 1-2-3-19-1, diện tích 9,5m^2 và một phần căn nhà tại hình 2 gồm các mốc 3-4a-18-19-3, diện tích đất 16,9m^2 theo mảnh trích đo để trả lại đất cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Lê Thị Tuyết M hưởng, sử dung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phạm Tuyết H; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, vì đối với phần đất tranh chấp bà C và anh V đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hợp pháp và anh V đã sử dụng xây dựng nhà kiên cố trên đất không ai tranh chấp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự bà Phạm Tuyết H và chị Phạm Kim T1 có mặt tại phiên tòa ngày 05/6/2020. Riêng đối với bà Phạm Kim C, chị Trương Hồng H', anh Đỗ Ngọc A1, anh Nguyễn Minh T3, anh Nguyễn Tấn Đ2 vắng mặt không lý do, đại diện của Ủy ban nhân dân thành phố S và đại diện Phòng công chứng số A tỉnh Đồng Tháp có đơn đề nghị xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Phần diện tích đất tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn và người liên quan trong vụ án này đã được xem xét, thẩm định tại chỗ và theo đo đạc thực tế tại hình 1 diện tích là 9,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1-2-3-19-1 và tại hình 2 diện tích đất là 16,9m^2 nằm trong phạm vi các mốc 3-4a-18-19-3 thuộc một phần của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3 do anh Phạm Tấn V đứng tên ngày 08/8/2018, vị trí đất tranh chấp theo mảnh trích đo địa chính số 22 – 2019 ngày 18/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, Đồng Tháp.

[4] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Phạm Tuyết H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 77 đã cấp cho bà C đứng tên và hủy đối với thửa đất số 96 đã cấp cho anh V đứng tên, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà C với anh V, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa anh V với chị H' và buộc anh V, bà C cùng các người có liên quan di dời phần sân, mái tole tại hình 1 gồm các mốc 1-2-3-19-1 diện tích là 9,5m^2 và một phần căn nhà tại hình 2 gồm các mốc 3-4a-18-19-3 diện tích là 16,9m^2 theo mảnh trích đo để trả đất lại cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Lê Thị Tuyết M hưởng, sử dụng.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Tuyết H là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bởi lẽ: Đối với diện tích 9,5m^2 tại hình 1 và diện tích 16,9m^2 tại hình 2 thuộc một phần của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3 đang tranh chấp là do bà C quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Trong quá trình sử dụng đất đến tháng 12/2012 bà C đăng ký, kê khai và được cấp quyền sử dụng đất vào ngày 06/5/2013, đến ngày 22/02/2014 bà C lập hợp đồng tặng cho anh Phạm Tấn V toàn bộ phần đất tranh chấp trên và anh V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3 vào ngày 18/8/2018. Đối với phần đất tranh chấp trên trong quá trình sử dụng bà C kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như việc bà C lập hợp đồng tặng cho phần đất tranh chấp trên cho anh V thì bà Lê Thị Tuyết M (mẹ bà H) vẫn còn sống và đồng ý không có ai tranh chấp gì mà mặc nhiên đồng ý cho bà C và

anh V đứng tên sử dụng đối với phần đất tranh chấp; Đồng thời, trong quá trình sử dụng đất tranh chấp phía bà H, anh V đã xây dựng sân, nhà kiên cố trên đất tranh chấp và sử dụng từ trước đến nay nhưng không ai tranh chấp, điều đó cho thấy phần đất tranh chấp là của bà C, anh V đứng tên sử dụng là hoàn toàn đúng sự thật. Mặt khác, theo công văn của Ủy ban nhân dân thành phố S đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp trên cho bà C và anh V là cấp đúng đối tượng và đúng trình tự, thủ tục quy định, tại thời điểm cấp đất không có ai tranh chấp. Từ những nhận định và căn cứ trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H trong vụ án này là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp đúng pháp luật.

[7] Xét lời phát biểu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận như Hội đồng xét xử phúc thẩm đã nhận định và phân tích trên.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[9] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Tuyết H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp đúng pháp luật.

[10] Tuy nhiên, tại phần Quyết định của bản án sơ thẩm tuyên chưa đúng và chưa đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần phải sửa lại cách tuyên án cho đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật.

[11] Về án phí: Bà H không được chấp nhận yêu cầu khởi kiện và không được chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Tuy nhiên, bà H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự phúc thẩm do thuộc diện hộ nghèo theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[12] Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Tuyết H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 500.000đ (bà H đã nộp chi xong).

[13] Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 99, Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Phạm Tuyết H.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2019/DS-ST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng tháp.

3. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của của nguyên đơn Phạm Tuyết H về việc:

3.1. Yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3 do Ủy ban nhân thành phố S cấp ngày 06/5/2013 cho bà Phạm Kim C đứng tên sử dụng.

3.2. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Kim C và anh Phạm Tấn V tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3 do Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp công chứng số 97, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 22/02/2014.

3.3. Yêu cầu thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền đối với diện tích 26,4m^2 thuộc một phần của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/8/2018 cho anh Phạm Tấn V đứng tên sử dụng.

3.4. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3 giữa anh Phạm Tấn V và chị Trương Hồng H’ do Phòng Công chứng số A tỉnh Đồng Tháp công chứng số 10565, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/12/2018.

3.5. Yêu cầu anh Phạm Tấn V, bà Phạm Kim C, chị Trương Hồng H’, anh Đỗ Ngọc A1, anh Nguyễn Minh T3 cùng liên đới di dời phần sân, mái tole tại hình 1 gồm các mốc 1-2-3-19-1 diện tích 9,5m^2 và một phần căn nhà tại hình 2 gồm các mốc 3-4a-18-19-3 diện tích 16,9m^2 để trả đất lại cho những người thuộc hàng thừa kế của bà Lê Thị Tuyết M hưởng, sử dụng.

4. Công nhận cho ông Phạm Tấn V được quyền sử dụng diện tích đất tại hình 1 diện tích là 9,5m^2 nằm trong phạm vi các mốc 1-2-3-19-1 và tại hình 2 diện tích là 16,9m^2 nằm trong phạm vi các mốc 3-4a-18-19-3 thuộc một phần của thửa đất số 96, tờ bản đồ số 3, giấy chứng nhận quyên sử dụng đất cấp do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08/8/2018 cho anh Phạm Tấn V đứng tên sử dụng, đất tọa lạc tại khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 22 – 2019 ngày 18/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S, tỉnh Đồng Tháp).

5. Về án phí: Bà Phạm Tuyết H được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

6. Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Tuyết H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với số tiền là 500.000 đồng (bà H đã nộp chi xong).

7. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao